

Bản án số: 115/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 17-9-2019

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Trọn

2. Ông Đoàn Thế Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 566/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Võ Thị Hồng N, sinh năm: 1988

Địa chỉ: Ấp T1, xã T2, huyện G, tỉnh T; (có mặt).

- Bị đơn: Anh Lê Hoàng D, sinh năm: 1982

Địa chỉ: Tổ 30, ấp T1, xã T2, huyện G, tỉnh T; (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đinh Thị L, sinh năm 1961; (có mặt)

2. Ông Lê Văn K, sinh năm 1962; (vắng mặt)

Địa chỉ: cùng địa chỉ anh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23-7-2019 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn chị Võ Thị Hồng N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Hoàng D chung sống với nhau từ tháng 10-2006. Trước khi kết hôn anh chị có qua tìm hiểu, hôn nhân tự nguyện. Anh chị

có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vàng cưới gồm: cha mẹ chồng cho 01 sợi dây chuyền 06 chỉ, 01 bông tai 01 chỉ, 01 vòng đeo tay 03 chỉ, tổng trọng lượng là 01 lượng vàng 24K; cha mẹ ruột chị có cho 01 vòng đeo tay 03 chỉ vàng 24K, 01 nhẫn 01 chỉ vàng 24K. Nhưng vợ chồng chị đã bán năm 2017, số tiền bán vàng vợ chồng chị gửi tiết kiệm.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống chung với cha mẹ chồng tại ấp T1, xã T2, huyện G, tỉnh T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Diệu nghi ngờ chị có quan hệ ngoại tình nên thường xuyên kiểm chuyện gây gổ, chị có bỏ về nhà cha mẹ ruột ở một thời gian, anh D có đến năn nỉ và rước chị về nên vợ chồng đoàn tụ. Sau đó, vợ chồng cũng có cãi nhau nhưng không thường xuyên. Đến tháng 4-2019, anh D lại ghen tuông vô cớ và kiểm chuyện gây gổ, chửi mắng chị nên chị quyết định bỏ về nhà cha mẹ ruột ở và vợ chồng sống ly thân từ tháng 4-2019 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, anh D có lên nhà gặp chị và vợ chồng có nói chuyện nhưng không giải quyết được mâu thuẫn. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Lê Thị Quỳnh Tr, sinh ngày 15-8-2007. Hiện cháu Tr đang ở cùng với anh D. Nguyên vọng của cháu Tr muốn ở với cha nên chị đồng ý giao cho anh D được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tr, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị chung sống có tài sản chung là số tiền gửi tiết kiệm 400.000.000 đồng trong tài khoản do anh D đứng tên mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện G. Hiện anh D đã rút hết số tiền trong tài khoản. Nguồn gốc số tiền tiết kiệm này là do vợ chồng chị bán vàng cưới và số vàng, tiền mà vợ chồng chị đã dành dụm được. Ngoài ra, tài sản chung của vợ chồng chị còn có 02 chiếc xe gắn máy gồm: 01 xe Wave Anpha anh D sử dụng và 01 xe Lead do chị sử dụng. Chị yêu cầu chia đôi số tiền tiết kiệm 400.000.000 đồng, mỗi người được nhận 200.000.000 đồng. Ngoài ra, những tài sản chung khác chị không yêu cầu chia.

Về nợ chung: Anh chị không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại anh chị nên chị không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết, bị đơn anh Lê Hoàng D trình bày:

Về hôn nhân: anh thống nhất với lời trình bày của chị N về quá trình chung sống. Vàng cưới như chị N trình bày là đúng nhưng số vàng cưới này anh mới bán vào tháng 6-2019 để mua xe đi làm. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh có nghe người khác nói lại là chị N thường xuyên qua lại, đi ăn uống, đi chơi cùng với người đàn ông Đài Loan, mỗi khi đi làm về nhà chị N không lo cơm nước, chuyện học hành của con, không quan tâm chăm sóc cho gia đình nên vợ chồng cãi nhau. Năm 2017, chị N bỏ về nhà cha mẹ vợ ở, anh có đến năn nỉ nhiều lần

thì chị N đồng ý về đoàn tụ. Đến tháng 4-2019, vợ chồng tiếp tục cãi nhau thì chị N tự ý bỏ nhà đi, trong thời gian chung sống anh chưa bao giờ đánh đập vợ con. Vợ chồng ly thân từ tháng 4-2019 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng cũng không còn nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N.

Về con chung: Anh thống nhất với yêu cầu và lời trình bày của chị N. Anh đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tr, không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh không thống nhất với lời trình bày của chị N. Tiền gửi tiết kiệm là tiền cha mẹ ruột anh đưa cho anh nhờ gửi và đứng tên dùm vì cha mẹ chỉ có một người con là anh. Hiện anh đã rút hết số tiền 400.000.000 đồng để trả cho mẹ anh để trị bệnh, nên hiện nay số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng không còn. Anh không đồng ý chia số tiền 400.000.000 đồng theo yêu cầu của chị N vì đây là tài sản của cha mẹ anh.

Tài sản chung của vợ chồng anh chỉ có 02 chiếc xe gắn máy gồm: 01 xe Honda Future mới mua biển kiểm soát mang số 70F1-695.03 do anh đang sử dụng và 01 xe Honda Lead biển kiểm soát mang số 70F1-500.31 do chị N sử dụng, còn xe Wave Anpha là tài sản của cha mẹ anh hiện đã hư hỏng nặng. Anh cũng không yêu cầu chia các tài sản chung này. Ngoài ra, vợ chồng không có tiết kiệm được số tiền hay vàng nào như chị N trình bày.

Về nợ chung: Anh chị không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại anh chị nên anh cũng không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị L trình bày:

Bà không thống nhất với lời trình bày của chị N về tài sản chung của chị N và anh D. Số tiền tiết kiệm 400.000.000 đồng mà chị N cho rằng là tài sản chung của anh chị là tài sản của vợ chồng bà.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà có dành dụm được số tiền 280.000.000 đồng. Tháng 02-2017, vợ chồng bà có đưa cho Diệu số tiền này để gửi tiết kiệm dùm, do anh D là đứa con duy nhất của vợ chồng bà nên bà để cho D đứng tên tài khoản. Tiền lãi của số tiền gửi tiết kiệm được khoản hơn 19.000.000 đồng, vợ chồng bà không rút mà nhập vào vốn của số tiền gửi tiết kiệm. Năm 2018, vợ chồng bà bán 02 con bò được số tiền 50.000.000 đồng, vợ chồng bà đưa cho anh D 40.000.000 đồng để nhập vào số tiền gửi tiết kiệm, còn 10.000.000 đồng để lo chi phí sinh hoạt trong gia đình. Cuối năm 2018, vợ chồng bà tiếp tục nhập số tiền lãi của số tiền gửi tiết kiệm khoảng 20.000.000 đồng vào tiền gốc. Đến tháng 02-2019, vợ chồng bà bán thêm 02 con bò được số tiền 42.000.000 đồng và bà đưa cho anh D 40.000.000 đồng để nhập vào tiền gửi tiết kiệm, còn 2.000.000 đồng để chi tiêu trong gia đình. Tổng cộng vừa tiền gốc và tiền lãi của tiền gửi tiết kiệm được nhập vào tiền gốc là 400.000.000 đồng. Do tiền lãi gửi tiết kiệm không nhiều nên vợ chồng bà có kêu anh D rút hết số tiền 400.000.000 đồng để vợ chồng bà chuẩn bị xây nhà trọ công nhân và để bà trị bệnh, nên hiện nay số tiền 400.000.000 đồng do vợ chồng bà đang giữ. Bà

không đồng ý trả lại cho chị N, anh D để chia tài sản chung vì số tiền này không phải là tài sản chung của vợ chồng anh D.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày và ý kiến của bà L, ông không trình bày bổ sung gì thêm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Còn những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Ng và anh D; Về con chung: Giao cho anh D được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Thị Quỳnh Tr, sinh ngày 15-8-2007. Chị N không cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của chị N đối với số tiền 40.000.000 đồng mà chị N đã chuyển khoản cho anh D. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị N đối với số tiền 400.000.000 đồng hiện bà L, ông K đang giữ; Về nợ chung: Anh chị khai không có nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân:* Hôn nhân của chị Võ Thị Hồng N và anh Lê Hoàng D là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị không tin tưởng nhau về chuyện tình cảm nên dẫn đến nghi ngờ và cãi nhau. Anh chị thừa nhận đã sống ly thân từ tháng 4-2019 đến nay. Chị N xin ly hôn và anh D cũng đồng ý nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N và anh D là phù hợp theo quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về nuôi con:* Anh chị có 01 người con chung là cháu Lê Thị Quỳnh Tr, sinh ngày 15-8-2007, hiện đang sống cùng với anh D. Chị N và anh D đều thống nhất theo nguyện vọng của cháu Tr là được sống cùng với anh D nên chị N cũng đồng ý giao cho anh D được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tr. Hiện nay, anh D đã đi làm có thu nhập ổn định nên có điều kiện để nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Do đó, Hội đồng xét xử cần ghi nhận chị Ng đồng ý giao cho anh D được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tr là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Anh D không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con nên không giải quyết.

[4] *Về chia tài sản*: Chị N và anh D thừa nhận vàng cưới của anh chị gồm có: 01 sợi dây chuyền, 01 bông tai, 01 vòng đeo tay tổng trọng lượng là 01 lượng vàng 24K và 01 vòng đeo tay 03 chỉ vàng 24K. Còn đối với 01 nhẫn 01 chỉ vàng 24K do cha mẹ ruột chị N cho anh D không thừa nhận. Chị N cho rằng anh chị đã bán số vàng cưới này vào năm 2017 để gửi tiết kiệm, còn anh D thì cho rằng anh mới bán vào tháng 6-2019 để mua xe đi làm. Tuy nhiên, anh chị không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Chị N cho rằng tài sản chung của anh chị có số tiền 400.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện G hiện anh D đã rút hết. Chị N yêu cầu chia đôi số tiền gửi tiết kiệm mỗi người được nhận số tiền 200.000.000 đồng nhưng không được anh D chấp nhận.

[4.1] Xét yêu cầu của chị N thì thấy: Chị N cho rằng nguồn gốc số tiền gửi tiết kiệm 400.000.000 đồng mà anh D đứng tên tài khoản là từ số tiền 280.000.000 đồng mà anh chị bán 1,4 lượng vàng 24 K vàng cưới và số vàng mà anh chị dành dụm được từ năm 2006 đến năm 2017. Sau đó anh chị nhập lãi vào vốn và gửi thêm 02 lần, mỗi lần 40.000.000 đồng vào tài khoản tiết kiệm. Tổng cộng số tiền gửi tiết kiệm cuối cùng là 400.000.000 đồng nhưng hiện nay anh D đã rút hết và giao cho bà L, ông K giữ.

Qua thu thập chứng cứ và cũng như tại phiên tòa, chị N cho rằng anh chị đã tiết kiệm tiền mua vàng từ năm 2006 đến năm 2017 nhưng chị N lại không biết và không chứng minh được số vàng mà anh chị đã dành dụm được có trọng lượng là bao nhiêu, trong khi vàng cưới chị N có thể nhớ chi tiết từng loại. Hơn nữa trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2013, chị N và anh D đều thừa nhận nghề nghiệp của chị N không ổn định, có lúc làm lúc không, còn thu nhập của anh D thì chỉ khoảng 1.000.000 đồng/tháng không đủ để chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình và đến năm 2011 anh D cũng đã nghỉ việc, ngoài ra anh chị cũng không còn khoảng thu nhập nào khác nên khả năng dành dụm được số tiền lớn theo như chị N trình bày là chưa thuyết phục. Tại đơn khởi kiện, có đoạn chị N trình bày “...*mặc dù kinh tế không đầy đủ nhưng vợ chồng vẫn dành cho nhau những yêu thương...*” là chị N cũng đã thừa nhận kinh tế của anh chị không có dư để có thể dành dụm.

Mặt khác, chị N cho rằng anh chị gửi tiết kiệm vào cuối năm 2017 nhưng qua đối chiếu với tài liệu mà Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – nơi anh D đã gửi tiết kiệm cung cấp là không chính xác. Và việc chị N không biết lãi suất tiền gửi, cũng như tiền lãi từ tiền gửi tiết kiệm bao nhiêu đã phủ định lại lời trình bày của chị N đối với tài sản chung.

Ngoài ra, chị N còn cho rằng vào năm 2018 và 2019, mỗi năm dành dụm được số tiền 40.000.000 đồng để gửi bổ sung vào tiền tiết kiệm. Tại phiên tòa, chị N đã cung cấp cho Hội đồng xét xử tin nhắn chuyển khoản cho anh D số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 26-02-2019. Anh D thừa nhận chị N có chuyển khoản cho anh D số tiền 40.000.000 đồng vào thời điểm trên là đúng nhưng anh lại cho rằng đã dùng số tiền trên để mua xe đạp điện cho con và giao cho chị N mua nhẫn kim cương, số tiền còn lại chị N cất giữ, nhưng chị N không thừa

nhận và anh D cũng không chứng minh được. Do đó, có căn cứ xác định tài sản chung của chị N và anh D có số tiền 40.000.000 đồng như chị N trình bày. Tuy nhiên, chị N không chứng minh được số tiền chị chuyển khoản cho anh D là để nhập vào tài khoản gửi tiết kiệm 280.000.000 đồng.

[4.2] Còn anh D thì cho rằng, vàng cưới anh mới bán vào tháng 6-2019 không phải bán năm 2017 như chị N trình bày, vàng cưới anh bán được số tiền 34.000.000 đồng anh dùng để mua xe đi làm. Anh D và bà L, ông K còn cho rằng số tiền gửi tiết kiệm 400.000.000 đồng là tài sản của bà L, ông K nhờ anh D đứng tên dùm. Ban đầu số tiền gửi tiết kiệm là 280.000.000 đồng là tiền vợ chồng bà L, ông K đã dành dụm được trong nhiều năm từ việc sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi. Qua xác minh người làm chứng là ông Nguyễn Thanh B và ông Lê Văn S là hàng xóm láng giềng với gia đình bà L, ông K cũng thừa nhận vợ chồng bà L, ông K sinh sống tại địa phương bằng nghề sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi. Vào năm 2018 và đầu năm 2019 vợ chồng bà L có bán tổng cộng 04 con bò theo đơn giá tại thời điểm thì giá dao động khoảng hơn 40.000.000 đồng/02 con là phù hợp với lời trình bày của anh D, bà L và ông K cho rằng vào tháng 02-2018, vợ chồng bà L có bán 02 con bò được số tiền 50.000.000 đồng và tháng 02-2019 bán tiếp 02 con bò được số tiền 42.000.000 đồng cả hai lần bán bò thì bà L, ông K đều đưa cho anh D nộp vào tài khoản tiết kiệm mỗi lần 40.000.000 đồng. Và vì anh D là người con duy nhất của bà L và ông K nên việc bà L, ông K nhờ anh D đứng tên tài khoản tiết kiệm thay cho ông bà là có căn cứ.

[4.3] Từ những phân tích và đánh giá chứng cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị N đối với số tiền 40.000.000 đồng mà chị N đã chuyển khoản cho anh D là phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Anh D cũng thừa nhận hiện nay số tiền 40.000.000 đồng không còn do đó Hội đồng xét xử cần buộc anh D có nghĩa vụ giao lại cho chị N số tiền 20.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của chị N đối với số tiền gửi tiết kiệm 400.000.000 đồng mà anh D đã tất toán tại Ngân hàng.

[4.4] Theo chị N, tài sản chung của anh chị còn có 01 xe Honda hiệu Wave Anpha biển kiểm soát 70F1-300.18 do anh D sử dụng và 01 xe Honda Lead biển kiểm soát mang số 70F1-500.31 do chị N sử dụng nhưng anh D chỉ thừa nhận 01 xe Honda Lead và 01 xe Future mới mua biển kiểm soát mang số 70F1-695.03 do anh đang sử dụng là tài sản chung của anh chị, còn 01 xe 01 xe Honda hiệu Wave Anpha là tài sản của cha mẹ anh, không phải tài sản chung của anh chị. Và khi chị N bỏ đi, trong tài khoản của chị N có số tiền 30.000.000 đồng là thu nhập của chị N từ tiền lương. Tuy nhiên chị N, anh D đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] *Về nợ chung*: Chị N và anh D khai không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại nên không giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[7] *Về án phí*: Chị N tự nguyện chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị N còn phải chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 5, 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 59, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5, 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Võ Thị Hồng N và anh Lê Hoàng D.

2. Về nuôi con: Giao cho anh D được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Lê Thị Quỳnh Tr, sinh ngày 15-8-2007. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị N đối với anh D.

Buộc anh D có nghĩa vụ giao lại cho chị N số tiền 20.000.000 đồng.

4. Về nợ chung: Anh chị không yêu cầu nên không giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị N phải chịu 150.000 (*Một trăm năm mươi nghìn*) đồng án phí hôn nhân gia đình và 1.000.000 (*Một triệu*) đồng án phí chia tài sản. Được khấu trừ vào số tiền 5.300.000 (*Năm triệu ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu số **0009500 ngày 25-7-2019** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Hoàn trả cho chị N số tiền 4.150.000 (*Bốn triệu một trăm năm mươi nghìn*) đồng.

Chị N, anh D và bà L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng ông K có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Ủy ban nhân dân xã Thanh Phước;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN THỊ KIM CƯỜNG